TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126-C.T.T. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 - T.P

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 113 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112500-002 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Văn Trịnh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**295.628.470**	**308.462.504**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**114.690.546**	**109.333.206**
1. Tiền	111		24.956.294	26.994.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.734.252	82.339.102
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.824.610**	**467.727**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.824.610	467.727
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**141.585.476**	**178.409.468**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	118.576.219	149.312.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.442.613	3.958.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.564.943	25.136.841
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.568)	(9.568)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.269	11.269
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**15.256.651**	**17.905.366**
1. Hàng tồn kho	141		19.640.260	19.751.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.383.609)	(1.845.852)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.271.187**	**2.346.737**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.928.406	932.883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.342.781	1.413.854
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**525.928.031**	**528.157.722**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.525.254**	**28.786.515**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	21.525.254	28.786.515
II. Tài sản cố định	**220**		**361.786.600**	**375.010.285**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	355.203.956	368.234.506
- Nguyên giá	*222*		*548.673.644*	*547.977.051*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(193.469.688)*	*(179.742.545)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.582.644	6.775.779
- Nguyên giá	*228*		*10.624.175*	*10.362.999*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.041.531)*	*(3.587.220)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.397.080**	**2.142.921**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.397.080	2.142.921
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**138.320.610**	**121.672.874**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	120.294.164	107.622.964
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	18.026.446	14.049.910
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.898.487**	**545.127**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.493.214	139.854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	405.273	405.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**821.556.501**	**836.620.226**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**275.719.310**	**322.598.622**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**156.232.957**	**193.531.183**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	41.835.430	65.899.730
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.091.338	16.709.077
3. Phải trả người lao động	314		2.171.662	3.315.692
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	47.522.142	43.579.227
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.073.261	925.203
6. Vay ngắn hạn	320	20	27.499.127	39.749.127
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	18.294.351	16.496.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.745.646	6.856.907
II. Nợ dài hạn	**330**		**119.486.353**	**129.067.439**
1. Vay dài hạn	338	22	79.384.786	95.184.350
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.835.602	2.372.991
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	35.265.965	31.510.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**545.837.191**	**514.021.604**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	25	**545.837.191**	**514.021.604**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.095.191	161.095.191
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*161.095.191*	*161.095.191*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(17.257)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.860.205)	(806.512)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.237.396	51.714.543
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.560.466	175.264.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*175.264.795*	*94.448.841*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*31.295.671*	*80.815.954*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**821.556.501**	**836.620.226**

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		238.997.837	308.579.103
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	238.997.837	308.579.103
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	191.438.905	247.154.544
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.558.932	61.424.559
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	16.800.781	26.368.805
6. Chi phí tài chính	22	31	3.557.758	4.072.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*777.939*	*1.660.544*
7. Chi phí bán hàng	25		539.340	358.038
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.549.702	16.540.681
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		44.712.913	66.821.761
10. Thu nhập khác	31		614.274	851.720
11. Chi phí khác	32		78.048	123.210
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		536.226	728.510
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.249.139	67.550.271
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	7.529.929	9.734.504
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	-	(63.040)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**37.719.210**	**57.878.807**

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***45.249.139***	***67.550.271***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.153.672	15.907.850
Các khoản dự phòng	03	6.798.499	2.677.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	450.268	372.009
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.043.223)	(25.368.578)
Chi phí lãi vay	06	777.939	1.660.544
Các khoản điều chỉnh khác	07	3.802.993	4.916.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***57.189.287***	***67.715.889***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	27.018.197	(56.031.211)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	110.958	(2.532.312)
Giảm/(tăng) các khoản phải trả	11	(19.851.718)	42.504.306
Tăng chi phí trả trước	12	(2.348.883)	(42.673)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.009.641)	(1.855.796)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.779.645)	(5.943.158)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.498.185)	(3.603.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***48.830.370***	***40.211.854***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.785.962)	(1.054.249)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	80.931	362
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.172.204)	(7.054.382)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	467.727	-
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	(12.671.200)	(19.382.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	299.847
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.334.758	17.581.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(21.745.950)***	***(9.608.800)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(949.244)	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.849.564)	(33.523.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(21.798.808)***	***(33.523.615)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**5.285.612**	**(2.920.561)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**109.333.206**	**85.499.687**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.728	(212.803)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**114.690.546**	**82.366.323**

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 455 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 457 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng nào có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ việc Tổng Công ty mua lại khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vietubes từ PVD Tech (công ty con) như trình bày tại Thuyết minh số 15.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí và Chi nhánh Algeria. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt trong 5 năm và 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(g) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(h) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
(i) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 USD	31/12/2014 USD
Tiền mặt	108.881	118.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.847.413	26.875.403
Các khoản tương đương tiền	89.734.252	82.339.102
	114.690.546	**109.333.206**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2015		31/12/2014	
	USD Giá gốc	USD Giá trị ghi sổ	USD Giá gốc	USD Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	18.824.610	18.824.610	467.727	467.727

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2015 với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu Khí Cửu Long - bên liên quan	15.160.039	19.997.179
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09) - bên liên quan	10.330.961	18.642
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD - bên liên quan	14.056.504	11.631.945
Các khoản phải thu khách hàng khác	79.028.715	117.664.886
	118.576.219	**149.312.652**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	15.355.943	22.022.908
Phải thu lãi tiền gửi	339.045	274.016
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh	2.034.752	2.034.752
Các khoản phải thu khác	835.203	805.165
	18.564.943	**25.136.841**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	USD Giá gốc	USD Dự phòng	USD Giá gốc	USD Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.539.662	(4.383.609)	19.666.429	(1.845.852)
Công cụ, dụng cụ	100.598	-	84.789	-
	19.640.260	**(4.383.609)**	**19.751.218**	**(1.845.852)**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.537.757 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 0 Đô la Mỹ) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Phải thu dài hạn nội bộ từ công ty con (*)	20.960.262	28.159.825
Các khoản phải thu dài hạn khác	564.992	626.690
	21.525.254	**28.786.515**

(*) Khoản phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (gọi tắt là "TAD") với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là "BCC") bao gồm Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	12.012.287	531.717.770	2.251.980	1.945.971	49.043	547.977.051
Tăng trong kỳ	-	3.071.145	234.382	-	-	3.305.527
Thanh lý	-	-	(61.639)	-	-	(61.639)
Chênh lệch tỷ giá	(134.755)	(2.410,502)	(1.253)	(785)	-	(2.547.295)
Tại ngày 30/6/2015	11.877.532	532.378.413	2.423.470	1.945.186	49.043	548.673.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	2.643.247	173.658.112	1.769.900	1.629.068	42.218	179.742.545
Khấu hao trong kỳ	201.733	15.318.824	71.545	99.752	5.393	15.697.247
Thanh lý	-	-	(61.267)	-	-	(61.267)
Chênh lệch tỷ giá	(132.133)	(1.775.138)	(781)	(785)	-	(1.908.837)
Tại ngày 30/6/2015	2.712.847	187.201.798	1.779.397	1.728.035	47.611	193.469.688
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	**9.164.685**	**345.176.616**	**644.073**	**217.151**	**1.432**	**355.203.956**
Tại ngày 31/12/2014	**9.369.040**	**358.059.658**	**482.080**	**316.903**	**6.825**	**368.234.506**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 133.704.576 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giàn PV Drilling II và giàn PV Drilling III: 296.845.564 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị là 3.736.087 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.619.599 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	6.121.918	2.640.423	1.600.658	10.362.999
Tăng trong kỳ	-	262.924	-	262.924
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.748)	-	(1.748)
Tại ngày 30/6/2015	6.121.918	2.901.599	1.600.658	10.624.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	699.865	1.578.114	1.309.241	3.587.220
Khấu hao trong kỳ	51.963	264.581	139.881	456.425
Chênh lệch tỷ giá	-	(2.114)	-	(2.114)
Tại ngày 30/6/2015	751.828	1.840.581	1.449.122	4.041.531
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	**5.370.090**	**1.061.018**	**151.536**	**6.582.644**
Tại ngày 31/12/2014	**5.422.053**	**1.062.309**	**291.417**	**6.775.779**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị là 1.117.173 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.092.873 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	2.397.080	2.119.095
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	8.176
Khác	-	15.650
	2.397.080	**2.142.921**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khai cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/6/2015				31/12/2014			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.038.600
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	51.141.000 USD	41.728.800
				120.294.164				107.622.964

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Hoạt động của các công ty con trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính, ngoại trừ việc Tổng Công ty mua lại khoản đầu tư liên doanh vào Công ty TNHH Vietubes từ PVD Tech (công ty con) như trình bày tại Thuyết minh số 15. Các công ty con đều kinh doanh có lãi nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 37.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư của Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

	30/6/2015 USD Giá gốc	31/12/2014 USD Giá gốc
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD-Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	-
	18.026.446	**14.049.910**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Hoạt động của các công ty liên doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các công ty liên doanh đều kinh doanh có lãi nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	406.087	(814)	405.273
Tại ngày 31/12/2014 và 30/6/2015	**406.087**	**(814)**	**405.273**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 USD		31/12/2014 USD	
a) Các khoản phải trả người bán không là bên liên quan	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư	16.351.560	16.351.560	50.267.078	50.267.078
Shelf Drilling International Inc	*6.796.106*	*6.796.106*	*23.031.713*	*23.031.713*
UMW Standard Drilling SDN BHD	*5.327.145*	*5.327.145*	*18.466.399*	*18.466.399*
Seadrill Tucana Limited	*4.228.309*	*4.228.309*	*8.768.966*	*8.768.966*
Các khoản phải trả người bán khác	12.683.678	12.683.678	8.751.277	8.751.277
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	6.358.986	6.358.986	6.018.831	6.018.831
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí PVD	390.548	390.548	268.637	268.637
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	24.885	24.885	-	-
Công ty TNHH PVDrilling Overseas	5.495.000	5.495.000	-	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	530.773	530.773	593.907	593.907
	41.835.430	**41.835.430**	**65.899.730**	**65.899.730**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Thuế giá trị gia tăng	863.062	7.135.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.165.536	5.557.818
Thuế thu nhập cá nhân	968.506	1.491.680
Các loại thuế khác	5.094.234	2.524.091
	11.091.338	**16.709.077**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	01/01/2015 USD	Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	30/6/2015 USD
Thuế giá trị gia tăng	7.135.488	7.658.602	13.931.028	863.062
Thuế xuất nhập khẩu	-	89.965	89.965	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.557.818	7.529.929	8.922.211	4.165.536
Thuế thu nhập cá nhân	1.491.680	8.217.766	8.740.940	968.506
Thuế môn bài	-	234	234	-
Các loại thuế khác	2.524.091	19.563.097	16.992.954	5.094.234
	16.709.077	**43.059.593**	**48.677.332**	**11.091.338**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	38.277.163	37.832.494
Trích trước chi phí lãi vay	995.907	1.227.609
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4.710.956	2.153.465
Các khoản khác	3.538.116	2.365.659
	47.522.142	**43.579.227**

20. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2015				31/12/2014	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	27.499.127	27.499.127	12.199.564	24.449.564	39.749.127	39.749.127

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương USD	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Tổng USD
Tại ngày 01/01/2015	3.564.134	12.932.086	16.496.220
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	3.396.938	1.965.327	5.362.265
Hoàn nhập dự phòng	(3.564.134)	-	(3.564.134)
Tại ngày 30/6/2015	**3.396.938**	**14.897.413**	**18.294.351**

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

22. VAY DÀI HẠN

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Các khoản vay dài hạn	106.883.913	134.933.477
Vay dài hạn đến hạn trả (đã trình bày tại Vay ngắn hạn)	(27.499.127)	(39.749.127)
	79.384.786	**95.184.350**

	30/6/2015				31/12/2014	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	79.384.786	79.384.786	-	15.799.564	95.184.350	95.184.350

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.888.277	82.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	-	5.750.000
MBBank và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	35.995.636	39.595.200
Ngân hàng Standard Chartered ("Standard Chartered")	-	7.200.000
	106.883.913	**134.933.477**

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2015 USD	Dư nợ 31/12/2014 USD
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	67.788.277	76.388.277
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	3.100.000	6.000.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PetroVietnam bảo lãnh và giàn PV Drilling III	-	5.750.000
MB và Vietinbank	Giàn PVDrilling V	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu từ BCC theo tỷ lệ góp vốn	35.995.636	39.595.200
Standard Chartered	Giàn PVDrilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu từ BCC theo tỷ lệ góp vốn	-	7.200.000
				106.883.913	**134.933.477**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Trong vòng một năm	27.499.127	39.749.127
Trong năm thứ hai	24.399.127	27.999.127
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	54.985.659	63.585.659
Sau năm năm	-	3.599.564
	106.883.913	**134.933.477**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(27.499.127)	(39.749.127)
Số phải trả sau 12 tháng	**79.384.786**	**95.184.350**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Tại ngày 01/01/2015	2.372.991
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	2.462.611
Tại ngày 30/6/2015	**4.835.602**

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Tại ngày đầu kỳ/năm	31.510.098	17.831.294
Số trích lập trong kỳ/năm	3.802.993	9.436.335
Số quỹ đã sử dụng	(47.126)	(24.685)
Kết chuyển từ công ty con	-	4.267.154
Tại ngày cuối kỳ/năm	**35.265.965**	**31.510.098**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 10, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.030.733.500.000 đồng, tương đương 161.095.191 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**303.073.350**	**3.030.733.500.000**	**303.073.350**	**3.030.733.500.000**
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	282.921.350	2.829.213.500.000	282.921.350	2.829.213.500.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	303.073.350	**3.030.733.500.000**	**303.073.350**	**3.030.733.500.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(36.450)	(364.500.000)
	(416.000)	**(4.160.000.000)**	**(36.450)**	**(364.500.000)**
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	282.505.350	2.825.053.500.000	282.884.900	2.828.849.000.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	302.657.350	**3.026.573.500.000**	**303.036.900**	**3.030.369.000.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng. Các cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phần này không được bán lại các cổ phần mà họ nắm giữ trong vòng từ 1 năm đến 3 năm đầu tiên kể từ ngày phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu bao gồm số cổ phần phổ thông của Petrovietnam bị hạn chế 3 năm kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 152.711.035 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,46% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 50,39% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 01/01/2014	148.114.675	127.400.152	(629.308)	(216.391)	27.413.843	14.680.782	133.382.465	450.146.218
Cổ tức công bố	12.980.516	-	-	-	-	-	(38.933.624)	(25.953.108)
Thưởng cổ phiếu quỹ	-	(629.308)	629.308	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(17.257)	-	-	-	-	(17.257)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(590.121)	-	-	-	(590.121)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	99.609.002	99.609.002
Phân phối quỹ	-	-	-	-	6.984.967	1.428.737	(18.793.048)	(10.379.344)
Kết chuyển từ công ty con	-	-	-	-	1.206.214	-	-	1.206.214
Số dư tại ngày 31/12/2014	**161.095.191**	**126.770.844**	**(17.257)**	**(806.512)**	**35.605.024**	**16.109.519**	**175.264.795**	**514.021.604**
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	-	16.109.519	(16.109.519)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	**161.095.191**	**126.770.844**	**(17.257)**	**(806.512)**	**51.714.543**	**-**	**175.264.795**	**514.021.604**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(949.244)	-	-	-	-	(949.244)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.053.693)	-	-	-	(1.053.693)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	37.719.210	37.719.210
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.522.853	-	(6.423.539)	(3.900.686)
Số dư tại ngày 30/6/2015	**161.095.191**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(1.860.205)**	**54.237.396**	**-**	**206.560.466**	**545.837.191**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã mua lại 379.550 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 01/12/2014/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Theo quy định của Thông tư 200, Tổng Công ty không trích lập quỹ dự phòng tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2014 là 30% vốn điều lệ với 15% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu. Theo Thông báo số 510/PVD-TC ngày 28 tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông tại ngày 17 tháng 7 năm 2015 cho mục đích chi trả cổ tức năm 2014 trong tháng 8 năm 2015.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	30/6/2015	31/12/2014
Đồng Việt Nam ("VND")	2.608.653.463.478	1.941.355.519.230
Euro ("EUR")	7.055	9.056
Bảng Anh ("GBP")	7.145	7.145
Đô la Singapore ("SGD")	35.677	17.493
Dinar Algeria ("DZD")	24.092.462	57.432.042

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	203.092.293	259.271.347
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	35.905.544	49.307.756
	238.997.837	**308.579.103**

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) — MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	163.250.145	207.545.968
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	28.188.760	39.608.576
	191.438.905	**247.154.544**

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.933.794	5.276.743
Chi phí nhân công	45.790.392	57.348.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.153.965	15.907.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.241.071	176.874.760
Chi phí khác	7.408.725	8.645.760
	207.527.947	**264.053.263**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Lãi tiền gửi	1.810.384	1.790.064
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	12.490.677	17.504.909
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	1.661.230	6.709.725
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	838.490	364.107
	16.800.781	**26.368.805**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Chi phí lãi vay	777.939	1.660.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	450.268	372.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.319.476	2.224.654
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(839.047)
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	636.482
Chi phí tài chính khác	10.075	18.242
	3.557.758	**4.072.884**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Chi phí nhân công	5.705.622	5.704.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.386	552.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.939.462	2.058.650
Chi phí khác	7.245.232	8.225.033
	15.549.702	**16.540.681**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**45.249.139**	**67.550.271**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	14.151.907	24.214.634
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.145.275	912.108
Thu nhập tính thuế	**34.242.507**	**44.247.745**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.533.352	9.734.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ quyết toán thuế của năm 2014	(3.423)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.529.929**	**9.734.504**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	403.689	373.444

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Trong vòng một năm	820.946	836.127
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	540.154	940.654
	1.361.100	**1.776.781**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh:

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Các khoản vay	106.883.913	134.933.477
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	114.690.546	109.333.206
Nợ thuần	-	25.600.271
Vốn chủ sở hữu	545.837.191	514.021.604
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-**	**5%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.690.546	109.333.206
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.824.610	467.727
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.934.648	202.555.180
Các khoản ký quỹ, ký cược	722.200	671.260
	292.172.004	**313.027.373**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	106.883.913	134.933.477
Phải trả người bán và phải trả khác	42.863.925	66.753.979
Chi phí phải trả	47.522.142	43.579.227
	197.269.980	**245.266.683**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam (VND)	7.481.898	15.435.056	68.238.272	197.242.376
Dinar Algeria (DZD)	511.528	416.890	1.854.410	890.299
Đô la Singapore (SGD)	241.052	49.080	26.387	336.359
Euro (EUR)	534.031	71.996	7.435	66.191
Bath Thái (THB)	2.499	4.538	-	-
Bảng Anh (GBP)	14.733	14.723	11.202	150.879
Đô la Úc (AUD)	5.615	4.058	-	2.460

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 1.215.126 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 1.434.378 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 320.652 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 505.371 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.690.546	-	-	114.690.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.824.610	-	-	18.824.610
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.409.394	21.525.254	-	157.934.648
Các khoản ký quỹ, ký cược	157.207	564.992	-	722.200
	270.081.758	**22.090.246**	**-**	**292.172.004**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	27.499.127	79.384.786	-	106.883.913
Phải trả người bán và phải trả khác	42.863.925	-	-	42.863.925
Chi phí phải trả	47.522.142	-	-	47.522.142
	117.885.194	**79.384.786**	**-**	**197.269.980**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**152.196.564**	**(57.294.540)**	**-**	**94.902.024**

31/12/2014	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.333.206	-	-	109.333.206
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	467.727	-	-	467.727
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.768.665	28.786.515	-	202.555.180
Các khoản ký quỹ, ký cược	44.570	626.690	-	671.260
	283.614.168	**29.413.205**	**-**	**313.027.373**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	39.749.127	91.584.786	3.599.564	134.933.477
Phải trả người bán và phải trả khác	66.753.979	-	-	66.753.979
Chi phí phải trả	43.579.227	-	-	43.579.227
	150.082.333	**91.584.786**	**3.599.564**	**245.266.683**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**133.531.835**	**(62.171.581)**	**(3.599.564)**	**67.760.690**

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	342.617	-
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	12.743.348	15.435.557
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*9.915.146*	*12.353.195*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	74.542.916	208.787.553
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Cửu Long	*18.612.924*	*47.157.340*
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Hoàng Long	*11.544.338*	*8.787.081*
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	*9.833.058*	*23.020.148*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.392.959	3.045.587
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3.699.733	7.591.268
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	*2.349.543*	*1.580.727*
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	20.490.172	7.475.846
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	*7.625.008*	*5.575.110*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.075.109	151.408
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	*1.732.905*	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	271.342	101.466
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	50.028.899	62.335.172
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*40.145.561*	*49.183.123*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	61.039.986	101.427.924
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu khí Cửu Long	*15.160.039*	*19.997.179*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.378.889	3.453.012
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty TNHH LD Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	*2.785.845*	*2.998.747*

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	858.558	2.164.540
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	12.800.192	2.653.426
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	*6.358.986*	*2.059.519*
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	*5.495.000*	-
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.946.829	34.459
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	*1.695.225*	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 USD	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 USD
Lương	109.320	101.933
Tiền thưởng	16.119	31.445
Các khoản phúc lợi khác	4.184	4.276
	129.623	**137.654**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 427.079 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 762.557 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 367.000 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 517.065 Đô la Mỹ) là tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.

Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm số tiền 3.976.536 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 1.450.655 Đô la Mỹ) tương ứng với giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vietubes tăng trong kỳ bằng hình thức cấn trừ công nợ với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD, một công ty con của Tổng Công ty. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 14.641.506 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 19.911.155 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 8.577.956 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 16.751.994 Đô la Mỹ) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 5.798.062 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 5.263.915 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cấn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 7.200.000 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 0 Đô la Mỹ) là số gốc vay điều chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD, một công ty con của Tổng Công ty. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này theo quy định của Thông tư số 200, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Mã số	Số đã báo cáo USD	Phân loại lại USD	Số sau phân loại lại USD
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	136.846.081	12.466.571	149.312.652
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	37.289.280	(12.152.439)	25.136.841
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	11.269	11.269
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	325.401	(325.401)	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	28.159.825	626.690	28.786.515
6. Tài sản dài hạn khác	268	626.690	(626.690)	-
7. Phải trả người bán ngắn hạn	311	63.302.150	2.597.580	65.899.730
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	58.884.304	(15.305.077)	43.579.227
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.522.783	(2.597.580)	925.203
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.564.134	12.932.086	16.496.220
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	2.372.991	2.372.991
12. Quỹ đầu tư phát triển	418	35.605.024	16.109.519	51.714.543
13. Quỹ dự phòng tài chính	418	16.109.519	(16.109.519)	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	Mã số	Số đã báo cáo USD	Phân loại lại USD	Số sau phân loại lại USD
1. Các khoản dự phòng	03	(839.047)	3.516.424	2.677.377
2. Các khoản điều chỉnh khác	07	-	4.916.416	4.916.416
3. Thay đổi các khoản phải trả	11	50.914.845	(8.410.539)	42.504.306
4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.580.890)	(22.301)	(3.603.191)

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 8 năm 2015.

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI	7 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng quy đổi của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng quy đổi phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng quy đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng quy đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng quy đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng quy đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng quy đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng quy đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 114 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo được quy đổi từ báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ (chúng tôi đã phát hành báo cáo kết quả soát xét về báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ vào ngày 20 tháng 8 năm 2015) sang đồng Việt Nam (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng quy đổi") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng quy đổi này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng quy đổi này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng quy đổi theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng quy đổi không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với các quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng quy đổi đến Thuyết minh 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quy đổi mô tả cơ sở của việc quy đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính quy đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng yêu cầu của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Văn Trịnh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.438.788.076.600**	**6.553.594.359.984**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.497.960.091.880**	**2.322.893.294.676**
1. Tiền	111		543.548.091.880	573.516.733.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.954.412.000.000	1.749.376.561.092
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**410.000.000.000**	**9.937.327.842**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410.000.000.000	9.937.327.842
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.083.731.673.080**	**3.790.487.557.128**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.582.590.049.820	3.172.296.604.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.760.111.140	84.097.489.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	404.344.464.340	534.057.323.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(208.391.040)	(203.281.728)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		245.438.820	239.421.174
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**332.289.858.780**	**380.417.406.036**
1. Hàng tồn kho	141		427.764.862.800	419.634.377.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95.475.004.020)	(39.216.971.592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**114.806.452.860**	**49.858.774.302**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.000.682.680	19.820.032.218
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.805.770.180	30.038.742.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.454.712.515.180**	**11.221.238.961.612**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**468.820.032.120**	**611.598.297.690**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	468.820.032.120	611.598.297.690
II. Tài sản cố định	**220**		**7.879.712.148.000**	**7.967.468.515.110**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.736.342.161.680	7.823.510.314.476
- Nguyên giá	*222*		*11.950.111.966.320*	*11.642.320.425.546*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.213.769.804.640)*	*(3.818.810.111.070)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	143.369.986.320	143.958.200.634
- Nguyên giá	*228*		*231.394.531.500*	*220.172.276.754*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(88.024.545.180)*	*(76.214.076.120)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**52.208.402.400**	**45.528.499.566**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	52.208.402.400	45.528.499.566
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.012.622.885.800**	**2.585.061.881.004**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.620.006.891.920	2.286.557.493.144
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	15	392.615.993.880	298.504.387.860
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.349.046.860**	**11.581.768.242**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.522.200.920	2.971.338.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	8.826.845.940	8.610.430.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**17.893.500.591.780**	**17.774.833.321.596**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.005.166.571.800**	**6.853.930.323.012**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.402.753.803.460**	**4.111.763.514.018**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	911.175.665.400	1.400.105.663.580
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	241.569.341.640	355.001.049.942
3. Phải trả người lao động	314		47.298.798.360	70.445.192.232
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.035.032.252.760	925.884.256.842
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.375.624.580	19.656.862.938
6. Vay ngắn hạn	320	20	598.930.986.060	844.509.952.242
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	398.450.964.780	350.478.690.120
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146.920.169.880	145.681.846.122
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.602.412.768.340**	**2.742.166.808.994**
1. Vay dài hạn	338	22	1.729.000.639.080	2.022.286.700.100
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	105.319.411.560	50.416.566.786
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	768.092.717.700	669.463.542.108
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11.888.334.019.980**	**10.920.902.998.584**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**11.888.334.019.980**	**10.920.902.998.584**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.030.733.500.000	3.030.733.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.030.733.500.000*	*3.030.733.500.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(364.500.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.179.246.158.787	919.479.173.357
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.081.027.626.759	1.026.700.510.257
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.184.188.919.621	3.510.267.940.307
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.510.267.940.307*	*1.801.091.329.161*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	*421b*		*673.920.979.314*	*1.709.176.611.146*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**17.893.500.591.780**	**17.774.833.321.596**

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.146.579.432.294	6.495.590.118.150
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	5.146.579.432.294	6.495.590.118.150
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	4.122.445.390.606	5.202.603.151.200
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.024.134.041.688	1.292.986.966.950
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	361.788.018.054	555.063.345.250
6. Chi phí tài chính	22	31	76.612.760.772	85.734.208.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.752.138.426*	*34.954.451.200*
7. Chi phí bán hàng	25		11.614.147.560	7.536.699.900
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	334.847.282.868	348.181.335.050
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		962.847.868.542	1.406.598.069.050
10. Thu nhập khác	31		13.227.776.316	17.928.706.000
11. Chi phí khác	32		1.680.685.632	2.593.570.500
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.547.090.684	15.335.135.500
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		974.394.959.226	1.421.933.204.550
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	162.149.491.086	204.911.309.200
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	-	(1.326.992.000)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		812.245.468.140	1.218.348.887.350

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*974.394.959.226*	*1.421.933.204.550*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	347.853.172.848	334.860.242.500
Các khoản dự phòng	03	146.398.877.466	56.358.785.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.696.071.112	7.830.789.450
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(345.474.764.082)	(534.008.566.900)
Chi phí lãi vay	06	16.752.138.426	34.954.451.200
Các khoản điều chỉnh khác	07	81.893.651.262	103.490.556.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*1.231.514.106.258*	*1.425.419.463.450*
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	9	581.809.854.198	(1.179.456.991.550)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.389.369.572	(53.305.167.600)
Giảm/(tăng) các khoản phải trả	11	(427.486.895.412)	894.715.641.300
Tăng chi phí trả trước	12	(50.580.846.522)	(898.266.650)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.741.609.294)	(39.064.505.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(186.109.908.221)	(126.288.921.739)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.329.915.790)	(75.847.170.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*1.054.464.154.789*	*845.274.080.861*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(81.526.905.708)	(22.191.941.450)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.742.768.154	7.620.100
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(420.000.000.000)	(148.494.741.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	(272.861.620.800)	(407.991.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.311.779.350
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.150.678.772	370.093.143.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(475.495.079.582)*	*(202.265.240.000)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(20.584.059.850)	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(448.974.511.176)	(705.672.095.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(469.558.571.026)*	*(705.672.095.750)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**109.410.504.181**	**(62.663.254.889)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.322.893.294.676**	**1.798.571.415.732**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.544.590.752	(4.479.503.150)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	64.111.702.271	18.526.240.765
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	**70**	**2.497.960.091.880**	**1.749.954.898.458**

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 20 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 455 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 457 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng nào có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng quy đổi, ngoại trừ việc Tổng Công ty mua lại khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vietubes từ PVD Tech (công ty con) như trình bày tại Thuyết minh số 15.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.
Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng quy đổi

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng quy đổi này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quy đổi giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt trong 5 năm và 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khị Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(g) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(h) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
(i) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	2.371.428.180	2.521.921.446
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	541.176.663.700	570.994.812.138
Các khoản tương đương tiền	1.954.412.000.000	1.749.376.561.092
	2.497.960.091.880	**2.322.893.294.676**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	410.000.000.000	410.000.000.000	9.937.327.842	9.937.327.842

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2015 với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Liên doanh Điều hành Dầu Khí Cửu Long - bên liên quan	330.185.649.420	424.860.065.034
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09) - bên liên quan	225.008.330.580	396.067.932
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD - bên liên quan	306.150.657.120	247.132.303.470
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.721.245.412.700	2.499.908.167.956
	2.582.590.049.820	**3.172.296.604.392**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	334.452.438.540	467.898.699.335
Phải thu lãi tiền gửi	7.384.400.100	5.821.743.936
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh	44.316.898.560	43.230.340.992
Các khoản phải thu khác	18.190.727.140	17.106.539.623
	404.344.464.340	**534.057.323.886**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	425.573.838.360	(95.475.004.020)	417.832.950.534	(39.216.971.592)
Công cụ, dụng cụ	2.191.024.440	-	1.801.427.094	-
	427.764.862.800	**(95.475.004.020)**	**419.634.377.628**	**(39.216.971.592)**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 56.258.032.428 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 0 đồng) do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng thêm.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu dài hạn nội bộ từ công ty con (*)	456.514.506.360	598.283.641.950
Các khoản phải thu dài hạn khác	12.305.525.760	13.314.655.740
	468.820.032.120	**611.598.297.690**

(*) Khoản phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (gọi tắt là "TAD") với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là "BCC") bao gồm Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	255.213.049.602	11.296.875.741.420	47.845.567.080	41.344.099.866	1.041.967.578	11.642.320.425.546
Tăng trong kỳ	-	66.023.050.194	5.047.181.988	-	-	71.070.232.182
Thanh lý	-	-	(1.327.334.226)	-	-	(1.327.334.226)
Chênh lệch tỷ giá	3.479.597.358	232.303.043.526	1.022.051.214	1.217.761.758	26.188.962	238.048.642.818
Tại ngày 30/6/2015	258.692.646.960	11.595.201.835.140	52.587.466.056	42.561.861.624	1.068.156.540	11.950.111.966.320
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	56.158.425.762	3.689.540.247.552	37.603.295.400	34.611.178.728	896.963.628	3.818.810.111.070
Khấu hao trong kỳ	4.344.118.422	329.875.556.016	1.540.650.030	2.148.059.568	116.132.862	338.024.516.898
Thanh lý	-	-	(1.319.323.578)	-	-	(1.319.323.578)
Chênh lệch tỷ giá	(1.416.736.524)	57.839.356.872	930.644.808	877.364.004	23.871.090	58.254.500.250
Tại ngày 30/6/2015	59.085.807.660	4.077.255.160.440	38.755.266.660	37.636.602.300	1.036.967.580	4.213.769.804.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	**199.606.839.300**	**7.517.946.674.700**	**13.832.199.396**	**4.925.259.324**	**31.188.960**	**7.736.342.161.680**
Tại ngày 31/12/2014	**199.054.623.840**	**7.607.335.493.868**	**10.242.271.680**	**6.732.921.138**	**145.003.950**	**7.823.510.314.476**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn PV Drilling II với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.912.085.665.280 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giàn PV Drilling II và PV Drilling III: 6.306.780.852.744 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị là 81.371.776.662 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 76.902.000.354 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	130.066.269.828	56.098.427.058	34.007.579.868	220.172.276.754
Tăng trong kỳ	-	5.661.805.416	-	5.661.805.416
Chênh lệch tỷ giá	3.269.104.212	1.436.593.746	854.751.372	5.560.449.330
Tại ngày 30/6/2015	133.335.374.040	63.196.826.220	34.862.331.240	231.394.531.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	14.869.331.790	33.528.606.310	27.816.138.020	76.214.076.120
Khấu hao trong kỳ	1.118.971.242	5.697.487.254	3.012.197.454	9.828.655.950
Chênh lệch tỷ giá	386.510.808	861.760.616	733.541.686	1.981.813.110
Tại ngày 30/6/2015	16.374.813.840	40.087.854.180	31.561.877.160	88.024.545.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	**116.960.560.200**	**23.108.972.040**	**3.300.454.080**	**143.369.986.320**
Tại ngày 31/12/2014	**115.196.938.038**	**22.569.820.748**	**6.191.441.848**	**143.958.200.634**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị là 24.332.037.741 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 23.219.184.007 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	52.208.402.400	45.022.292.370
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	173.707.296
Khác	-	332.499.900
	52.208.402.400	**45.528.499.566**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khai cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

	30/6/2015				31/12/2014			
	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
Tên công ty con	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	VND
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	130.000.000.000
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	80.000.000.000
PVD Tech	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000	97	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	194.000.000.000
PVD Training	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400	52	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	1.184.832.000.000	81,6	41.961.000 USD	51.141.000 USD	886.570.084.800
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				167.419.138.520				132.231.654.944
				2.620.006.891.920				2.286.557.493.144

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: Hoạt động của các công ty con trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính, ngoại trừ việc Tổng Công ty mua lại khoản đầu tư liên doanh vào Công ty TNHH Vietubes từ PVD Tech (công ty con) như trình bày tại Thuyết minh số 15. Các công ty con đều kinh doanh có lãi nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con: Xem thuyết minh số 37.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư của Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

	30/6/2015 VND Giá gốc	31/12/2014 VND Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	15.520.036.531	8.196.321.905
	392.615.993.880	**298.504.387.860**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh: Hoạt động của các công ty liên doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các công ty liên doanh đều kinh doanh có lãi nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	8.588.333.963	(17.215.286)	8.571.118.677
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	39.390.439	(78.958)	39.311.481
Tại ngày 31/12/2014	8.627.724.402	(17.294.244)	8.610.430.158
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	216.850.458	(434.676)	216.415.782
Tại ngày 30/6/2015	**8.844.574.860**	**(17.728.920)**	**8.826.845.940**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán không là bên liên quan				
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư	356.136.976.800	356.136.976.800	1.067.974.339.188	1.067.974.339.188
Shelf Drilling International Inc	*148.019.188.680*	*148.019.188.680*	*489.331.774.398*	*489.331.774.398*
UMW Standard Drilling SDN BHD	*116.025.218.100*	*116.025.218.100*	*392.337.113.154*	*392.337.113.154*
Seadrill Tucana Limited	*92.092.570.020*	*92.092.570.020*	*186.305.451.636*	*186.305.451.636*
Các khoản phải trả người bán khác	276.250.506.840	276.250.506.840	185.929.631.142	185.929.631.142
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	138.498.715.080	138.498.715.080	127.876.083.426	127.876.083.426
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí PVD	8.506.135.440	8.506.135.440	5.707.461.702	5.707.461.702
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	541.995.300	541.995.300	-	-
Công ty TNHH PVDrilling Overseas	119.681.100.000	119.681.100.000	-	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	11.560.235.940	11.560.235.940	12.618.148.122	12.618.148.122
	911.175.665.400	**911.175.665.400**	**1.400.105.663.580**	**1.400.105.663.580**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.797.507.314	151.600.578.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.725.377.783	118.081.401.228
Thuế thu nhập cá nhân	21.094.064.165	31.692.233.280
Các loại thuế khác	110.952.392.378	53.626.837.386
	241.569.341.640	**355.001.049.942**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	01/01/2015 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	151.600.578.048	166.697.542.729	299.698.200.498	197.587.035	18.797.507.314
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.946.112.907	1.946.112.907	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.081.401.228	162.182.116.508	186.109.908.221	(3.428.231.732)	90.725.377.783
Thuế thu nhập cá nhân	31.692.233.280	177.523.082.931	187.783.740.566	(337.511.480)	21.094.064.165
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	53.626.837.386	423.347.991.116	365.752.158.257	(270.277.867)	110.952.392.378
	355.001.049.942	931.701.846.191	1.041.295.120.449	(3.838.434.044)	241.569.341.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	833.676.610.140	803.789.167.524
Trích trước chi phí lãi vay	21.690.854.460	26.081.780.814
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	102.604.621.680	45.752.517.390
Các khoản khác	77.060.166.480	50.260.791.114
	1.035.032.252.760	**925.884.256.842**

20. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2015					31/12/2014	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	598.930.986.060	598.930.986.060	262.705.402.993	(526.496.902.993)	18.212.533.818	844.509.952.242	844.509.952.242

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương VND	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	75.723.590.964	274.755.099.156	350.478.690.120
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	73.985.309.640	42.321.351.618	116.306.661.258
Hoàn nhập dự phòng	(75.723.590.964)	-	(75.723.590.964)
Chênh lệch tỷ giá	-	7.389.204.366	7.389.204.366
Tại ngày 30/6/2015	**73.985.309.640**	**324.465.655.140**	**398.450.964.780**

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

22. VAY DÀI HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay dài hạn	2.327.931.625.140	2.866.796.652.342
Vay dài hạn đến hạn trả (đã trình bày tại Vay ngắn hạn)	(598.930.986.060)	(844.509.952.242)
	1.729.000.639.080	**2.022.286.700.100**

	30/6/2015					31/12/2014	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.729.000.639.080	1.729.000.639.080	-	340.227.811.176	(46.941.750.156)	2.022.286.700.100	2.022.286.700.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.543.946.673.060	122.164.500.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	-	1.750.421.333.142
MBBank và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	783.984.952.080	841.239.619.200
Ngân hàng Standard Chartered ("Standard Chartered")	-	152.971.200.000
	2.327.931.625.140	**2.866.796.652.342**

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2015 VND	Dư nợ 31/12/2014 VND
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	1.476.428.673.060	1.622.945.333.142
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	67.518.000.000	127.476.000.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PetroVietnam bảo lãnh và giàn PV Drilling III	-	122.164.500.000
MB và Vietinbank	Giàn PVDrilling V	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu từ BCC theo tỷ lệ góp vốn	783.984.952.080	841.239.619.200
Standard Chartered	Giàn PVDrilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu từ BCC theo tỷ lệ góp vốn	-	152.971.200.000
				2.327.931.625.140	**2.866.796.652.342**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	598.930.986.060	844.509.952.242
Trong năm thứ hai	531.412.986.060	594.869.452.242
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.197.587.653.020	1.350.940.911.114
Sau năm năm	-	76.476.336.744
	2.327.931.625.140	**2.866.796.652.342**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(598.930.986.060)	(844.509.952.242)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.729.000.639.080**	**2.022.286.700.100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Tại ngày 01/01/2015	50.416.566.786
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	53.029.865.274
Chênh lệch tỷ giá	1.872.979.500
Tại ngày 30/6/2015	**105.319.411.560**

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	669.463.542.108	375.099.100.584
Số trích lập trong kỳ/năm	82.829.193.421	200.484.369.160
Số quỹ đã sử dụng	(1.014.807.839)	(527.000.000)
Kết chuyển từ công ty con	-	91.125.061.342
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	16.814.790.010	3.282.011.022
Tại ngày cuối kỳ/năm	**768.092.717.700**	**669.463.542.108**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 10, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.030.733.500.000 đồng, tương đương 161.095.191 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**303.073.350**	**3.030.733.500.000**	**303.073.350**	**3.030.733.500.000**
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	282.921.350	2.829.213.500.000	282.921.350	2.829.213.500.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	303.073.350	**3.030.733.500.000**	**303.073.350**	**3.030.733.500.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(36.450)	(364.500.000)
	(416.000)	**(4.160.000.000)**	**(36.450)**	**(364.500.000)**
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	282.505.350	2.825.053.500.000	282.884.900	2.828.849.000.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	20.152.000	201.520.000.000	20.152.000	201.520.000.000
	302.657.350	**3.026.573.500.000**	**303.036.900**	**3.030.369.000.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng. Các cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phần này không được bán lại các cổ phần mà họ nắm giữ trong vòng từ 1 năm đến 3 năm đầu tiên kể từ ngày phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu bao gồm số cổ phần phổ thông của Petrovietnam bị hạn chế 3 năm kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 152.711.035 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,46% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 50,39% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.755.286.950.000	2.446.049.927.854	(11.963.553.191)	829.379.758.528	823.000.389.496	-	2.627.522.369.161	9.469.275.841.848
Cổ tức công bố	275.446.550.000	-	-	-	-	-	2.106.630.783.298	2.382.077.333.298
Thưởng cổ phiếu quỹ	-	(11.963.553.191)	11.963.553.191	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(364.500.000)	-	-	-	-	(364.500.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	90.099.414.829	-	-	-	90.099.414.829
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(826.431.040.000)	(826.431.040.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	147.725.067.083	30.216.358.813	(397.454.172.152)	(219.512.746.256)
Kết chuyển từ công ty con	-	-	-	-	25.758.694.865	-	-	25.758.694.865
Số dư tại ngày 31/12/2014	**3.030.733.500.000**	**2.434.086.374.663**	**(364.500.000)**	**919.479.173.357**	**996.484.151.444**	**30.216.358.813**	**3.510.267.940.307**	**10.920.902.998.584**
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	-	30.216.358.813	(30.216.358.813)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	**3.030.733.500.000**	**2.434.086.374.663**	**(364.500.000)**	**919.479.173.357**	**1.026.700.510.257**	**-**	**3.510.267.940.307**	**.10.920.902.998.584**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(20.584.059.850)	-	-	-	-	(20.584.059.850)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	259.766.985.430	-	-	-	259.766.985.430
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	812.245.468.140	812.245.468.140
Phân phối quỹ	-	-	-	-	54.327.116.502	-	(138.324.488.826)	(83.997.372.324)
Số dư tại ngày 30/6/2015	**3.030.733.500.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.179.246.158.787**	**1.081.027.626.759**	**-**	**4.184.188.919.621**	**11.888.334.019.980**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã mua lại 379.550 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 01/12/2014/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Theo quy định của Thông tư 200, Tổng Công ty không trích lập quỹ dự phòng tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2014 là 30% vốn điều lệ với 15% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu. Theo Thông báo số 510/PVD-TC ngày 28 tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông tại ngày 17 tháng 7 năm 2015 cho mục đích chi trả cổ tức năm 2014 trong tháng 8 năm 2015.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	30/6/2015	31/12/2014
Đồng Việt Nam ("VND")	2.608.653.463.478	1.941.355.519.230
Euro ("EUR")	7.055	9.056
Bảng Anh ("GBP")	7.145	7.145
Đô la Singapore ("SGD")	35.677	17.493
Dinar Algeria ("DZD")	24.092.462	57.432.042

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	4.373.389.437.462	5.457.661.854.350
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	773.189.994.832	1.037.928.263.800
	5.146.579.432.294	**6.495.590.118.150**

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.515.428.622.430	4.368.842.626.400
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	607.016.768.176	833.760.524.800
	4.122.445.390.606	**5.202.603.151.200**

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.846.319.996	111.075.440.150
Chi phí nhân công	986.050.301.328	1.207.178.557.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.859.482.310	334.860.242.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.611.233.250	3.723.213.698.000
Chi phí khác	159.539.484.150	181.993.248.000
	4.468.906.821.034	**5.558.321.186.150**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	38.984.809.056	37.680.847.200
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	268.974.238.518	368.478.334.450
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	35.772.926.820	141.239.711.250
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.056.043.660	7.664.452.350
	361.788.018.054	**555.063.345.250**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	16.752.138.426	34.954.451.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.696.071.112	7.830.789.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.947.596.184	46.828.966.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(17.661.939.350)
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	13.397.946.100
Chi phí tài chính khác	216.955.050	383.994.100
	76.612.760.772	**85.734.208.200**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân công	122.864.864.148	120.080.461.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.199.218.124	11.629.346.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.764.374.708	43.334.582.500
Chi phí khác	156.018.825.888	173.136.944.650
	334.847.282.868	**348.181.335.050**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**974.394.959.226**	**1.421.933.204.550**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	300.671.422.921	509.718.045.700
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	66.824.522.926	19.199.873.400
Thu nhập tính thuế	**740.548.059.231**	**931.415.032.250**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	162.222.216.144	204.911.309.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ quyết toán thuế của năm 2014	(72.725.058)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**162.149.491.086**	**204.911.309.200**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng quy đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	8.693.037.250	7.860.996.200

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	17.880.197.259	17.764.354.242
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.764.552.552	19.985.134.884
	29.644.749.811	**37.749.489.126**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê văn phòng của Tổng công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh:

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	2.327.931.625.140	2.866.796.652.342
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.497.960.091.880	2.322.893.294.676
Nợ thuần	-	543.903.357.666
Vốn chủ sở hữu	11.888.334.019.980	10.920.902.998.584
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	**5%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.497.960.091.880	2.322.893.294.676
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.005.800	9.937.327.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.439.816.633.440	4.303.487.354.280
Các khoản ký quỹ, ký cược	15.729.516.000	14.261.589.960
	6.363.506.247.120	**6.650.579.566.758**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.327.931.625.140	2.866.796.652.342
Phải trả người bán và phải trả khác	933.576.281.108	1.418.255.037.834
Chi phí phải trả	1.035.032.252.760	925.884.256.842
	4.296.540.159.008	**5.210.935.947.018**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đồng Việt Nam (VND)	162.955.736.448	327.933.209.810	1.486.229.557.395	4.190.611.520.496
Dinar Algeria (DZD)	11.141.076.901	8.857.252.341	40.389.045.807	18.915.292.554
Đô la Singapore (SGD)	5.250.121.777	1.042.750.120	574.716.770	7.146.283.314
Euro (EUR)	11.631.194.395	1.529.632.178	161.932.861	14.063.131.074
Bath Thái (THB)	54.421.904	96.417.950	-	-
Bảng Anh (GBP)	320.878.424	312.797.232	243.979.342	3.205.575.234
Đô la Úc (AUD)	122.305.372	86.214.196	-	52.265.160

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 26.465.476.419 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 30.474.794.988 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 6.983.800.560 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 10.737.112.266 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.497.960.091.880	-	-	2.497.960.091.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.970.996.611.339	468.820.032.120	-	3.439.816.643.459
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.005.800	-	-	410.000.005.800
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.423.975.430	12.305.530.552	-	15.729.505.981
	5.882.380.684.448	**481.125.562.672**	**-**	**6.363.506.247.120**
Các khoản vay	598.930.981.241	1.729.000.643.899	-	2.327.931.625.140
Phải trả người bán và phải trả khác	933.576.281.108	-	-	933.576.281.108
Chi phí phải trả	1.035.032.252.760	-	-	1.035.032.252.760
	2.567.539.515.109	**1.729.000.643.899**	**-**	**4.296.540.159.008**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.314.841.169.339**	**(1.247.875.081.227)**	**-**	**2.066.966.088.112**

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.322.893.294.676	-	-	2.322.893.294.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.691.889.056.590	611.598.297.690	-	4.303.487.354.280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.937.327.842	-	-	9.937.327.842
Các khoản ký quỹ, ký cược	946.934.220	13.314.655.740	-	14.261.589.960
	6.025.666.613.328	**624.912.953.430**	**-**	**6.650.579.566.758**
Các khoản vay	844.509.952.242	1.945.810.363.356	76.476.336.744	2.866.796.652.342
Phải trả người bán và phải trả khác	1.418.255.037.834	-	-	1.418.255.037.834
Chi phí phải trả	925.884.256.842	-	-	925.884.256.842
	3.188.649.246.918	**1.945.810.363.356**	**76.476.336.744**	**5.210.935.947.018**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.837.017.366.410**	**(1.320.897.409.926)**	**(76.476.336.744)**	**1.439.643.619.740**

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) — MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	7.377.914.478	-
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	274.415.255.832	324.918.474.850
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*213.512.753.964*	*260.034.754.750*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.605.207.153.144	4.394.977.990.650
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*400.810.705.416*	*992.662.007.000*
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	*248.595.774.492*	*184.968.055.050*
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - (Lô 09-2/09)	*211.745.070.972*	*484.574.115.400*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	51.529.982.982	64.109.606.350
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	79.670.050.422	159.796.191.400
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	*50.595.058.962*	*33.274.303.350*
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	441.235.363.848	157.366.558.300
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	*164.196.922.272*	*117.356.065.500*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	44.685.397.206	3.187.138.400
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - (Lô 09-2/09)	*37.316.376.270*	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5.909.828.760	2.155.746.636
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.089.629.420.220	1.324.373.064.312
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	*874.370.318.580*	*1.044.944.631.258*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.329.450.895.080	2.154.937.673.304
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*330.185.649.420*	*424.860.065.034*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	73.592.202.420	73.362.692.952
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty TNHH LD Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	*60.675.704.100*	*63.711.378.762*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quy đổi kèm theo

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.699.393.240	45.987.816.840
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	278.788.181.760	56.374.688.796
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD-Offshore)	*138.498.715.080*	*43.756.540.674*
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	*119.681.100.000*	-
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	278.788.181.760	56.374.688.796
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - (Lô 09-2/09)	*36.922.000.500*	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương	2.354.096.880	2.145.680.500
Tiền thưởng	347.106.546	661.911.500
Các khoản phúc lợi khác	90.098.256	90.000.000
	2.791.301.682	**2.897.592.000**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 9.301.780.620 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 16.051.824.850 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 7.902.978.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 10.824.755.775 Đô la Mỹ) là tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.

Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm số tiền 86.787.891.394 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 30.515.952.000 đồng) tương ứng với giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vietubes tăng trong kỳ bằng hình thức cấn trừ công nợ với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD, một công ty con của Tổng Công ty. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 318.892.000.680 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 419.129.812.750 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 186.827.881.680 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 350.702.978.898 đồng) là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

Ngoài ra, tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 124.855.467.108 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 5.110.805.410.750 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cấn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền chi trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm số tiền 155.044.800.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2014: 0 đồng) là số gốc vay điều chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD, một công ty con của Tổng Công ty. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này theo quy định của Thông tư số 200, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.907.431.836.926	264.864.767.466	3.172.296.604.392
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	792.248.042.880	(258.190.718.994)	534.057.323.886
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	239.421.174	239.421.174
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.913.469.646	(6.913.469.646)	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	598.283.641.950	13.314.655.740	611.598.297.690
6. Tài sản dài hạn khác	268	13.314.655.740	(13.314.655.740)	-
7. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.344.917.478.900	55.188.184.680	1.400.105.663.580
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.251.055.922.784	(325.171.665.942)	925.884.256.842
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	74.845.047.618	(55.188.184.680)	19.656.862.938
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	75.723.590.964	274.755.099.156	350.478.690.120
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	50.416.566.786	50.416.566.786
12. Quỹ đầu tư phát triển	418	710.810.506.020	315.890.004.237	1.026.700.510.257
13. Quỹ dự phòng tài chính	418	315.890.004.237	(315.890.004.237)	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
1. Các khoản dự phòng	03	(17.661.939.350)	74.020.725.200	56.358.785.850
2. Các khoản điều chỉnh khác	07	-	103.490.556.800	103.490.556.800
3. Thay đổi các khoản phải trả	11	1.071.757.487.250	(177.041.845.950)	894.715.641.300
4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(75.377.734.500)	(469.436.050)	(75.847.170.550)

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Báo cáo tài chính riêng quy đổi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 8 năm 2015.

Phạm Tiến Dũng	Hồ Ngọc Yến Phương	Đoàn Đắc Tùng	Trần Kim Hoàng
Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015